



Vietnam Auditing
and Valuation
Company Limited

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
DOANH NGHIỆP VIỆT NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
đã được soát xét**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
DOANH NGHIỆP VIỆT NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
đã được soát xét**

NỘI DUNG

| | Trang |
|--|-------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 3-4 |
| Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính | 5-6 |
| Báo cáo Tài chính đã được soát xét | |
| Bảng cân đối kế toán | 7-8 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 9 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 10 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 11-25 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Doanh nghiệp Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Doanh nghiệp Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp là 0104782792, đăng ký lần đầu ngày 03/08/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 07/12/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Trụ sở chính của công ty được đặt tại: Tầng 7 số 71, phố Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, TP. Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị, ban Tổng Giám đốc và ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Hội đồng Quản trị

| | |
|---------------------|---------------|
| Ông Hà Xuân Trường | Chủ tịch HĐQT |
| Bà Hoàng Quế Lan | Thành viên |
| Ông Đỗ Trọng Bách | Thành viên |
| Ông Phạm Hoàng Cầu | Thành viên |
| Ông Nguyễn Tuấn Anh | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|--------------------|-------------------|
| Ông Hà Xuân Trường | Tổng Giám đốc |
| Bà Hoàng Quế Lan | Phó Tổng Giám đốc |

Ban Kiểm soát

| | |
|------------------------|------------|
| Bà Hoàng Thị Tuyết Lan | Trưởng ban |
| Ông Đinh Mạnh Tùng | Thành viên |
| Ông Nguyễn Văn Tuấn | Thành viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Doanh nghiệp Việt Nam đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - Công ty được Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam chấp thuận được kiểm toán cho các đơn vị niêm yết, tổ chức phát hành và tổ chức kinh doanh chứng khoán tại Việt Nam theo Quyết định số 1043/QĐ-UBCK ngày 20/11/2018.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2019

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



HÀ XUÂN TRƯỜNG



Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mỹ Đình
P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588

Fax: (+84 24) 3868 6248

Web: kiemtoanava.com.vn

Số: 666/BCKT/TC/NV5

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Doanh nghiệp Việt Nam**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Doanh nghiệp Việt Nam lập ngày 15/08/2019 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 được trình bày từ trang 06 đến trang 25 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Doanh nghiệp Việt Nam chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Như đã trình bày trong Báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán, các khoản đầu tư góp vốn đến thời điểm 30/06/2019 vẫn không thay đổi, cụ thể như sau:

- Đầu tư 140 tỷ vào Công ty Cổ phần Gang Thép Công nghiệp Việt Nam, tỷ lệ nắm giữ 21,88%, số lượng cổ phần nắm giữ 1.050.000 cổ phần.

- Đầu tư 46,6 tỷ vào Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Thanh Thủy, tỷ lệ nắm giữ 46,6%, số lượng cổ phần nắm giữ 2.330.000 cổ phần.

Tại thời điểm phát hành Báo cáo soát xét này, do chưa nhận được Báo cáo tài chính bán niên năm 2019 của 2 Công ty trên nên Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Doanh nghiệp Việt Nam đang phản ánh giá mua của các khoản đầu tư mà chưa xem xét, đánh giá, trích lập dự phòng (nếu có) để có thể phản ánh giá thị trường của các khoản đầu tư này vào Báo cáo tài chính bán niên năm 2019 của mình. Hoạt động của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Doanh nghiệp Việt Nam phụ thuộc vào khả năng sinh lời của 02 khoản đầu tư nêu trên hoặc khả năng thu hồi vốn từ các khoản đầu tư này.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Việt Long

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN Kiểm toán số 0692-2018-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 51.167.991.264 | 53.029.543.750 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.01 | 274.716.562 | 637.817.404 |
| 1. Tiền | 111 | | 274.716.562 | 637.817.404 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 50.225.991.140 | 51.740.991.140 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.02 | 3.475.536.595 | 4.975.536.595 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.03 | 46.750.454.545 | 46.765.454.545 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 64.128.180 | 64.128.180 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.04 | 64.128.180 | 64.128.180 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 603.155.382 | 586.607.026 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 603.155.382 | 586.607.026 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 214.916.327.273 | 214.919.751.503 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | - | 3.424.230 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.05 | - | 3.424.230 |
| - Nguyên giá | 222 | | 30.818.182 | 30.818.182 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*) | 223 | | (30.818.182) | (27.393.952) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 28.316.327.273 | 28.316.327.273 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.06 | 28.316.327.273 | 28.316.327.273 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 186.600.000.000 | 186.600.000.000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | V.07 | 186.600.000.000 | 186.600.000.000 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 266.084.318.537 | 267.949.295.253 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019
 (Tiếp theo)

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: đồng | |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 26.793.895.032 | 28.318.745.377 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 26.793.895.032 | 28.318.745.377 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.08 | 1.793.326.936 | 1.808.553.281 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.09 | 24.395.000.000 | 25.895.000.000 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.10 | 509.940.219 | 524.940.219 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.11 | 95.627.877 | 90.251.877 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | - | - |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 239.290.423.505 | 239.630.549.876 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.12 | 239.290.423.505 | 239.630.549.876 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 235.399.580.000 | 235.399.580.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | (149.090.909) | (149.090.909) |
| 11. Lợi nhuận chưa phân phối | 421 | | 4.039.934.414 | 4.380.060.785 |
| II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 266.084.318.537 | 267.949.295.253 |

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2019

Người lập



Lê Thị Minh Thu

Kế toán trưởng



Hoàng Quế Lan

Tổng Giám đốc



Hà Xuân Trường

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: đồng

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-------|-------------|---------------|----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | - | 60.115.707.208 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | - | 60.115.707.208 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | - | 58.782.507.377 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | - | 1.333.199.831 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 11.376 | 247.072 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | - | - |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | - | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | VI.4 | 340.137.747 | 674.583.519 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | (340.126.371) | 658.863.384 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | - | - |
| 12. Chi phí khác | 32 | | - | - |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | - | - |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | (340.126.371) | 658.863.384 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | - | 131.772.677 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | (340.126.371) | 527.090.707 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | V.12.5 | (14) | 22 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | V.12.5 | (14) | 22 |

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2019

Người lập

Lê Thị Minh Thu

Kế toán trưởng

Hoàng Quốc Lan

Tổng Giám đốc

Hà Xuân Trường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Cho kỳ kê toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu | Mã số | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-------|-----------------|-----------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | (340.126.371) | 658.863.384 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | 3.412.854 | 4.889.294 |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | 3.424.230 | 5.136.366 |
| - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (11.376) | (247.072) |
| 3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLD | 08 | (336.713.517) | 663.752.678 |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu | 09 | 1.498.451.644 | 7.080.601.450 |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho | 10 | - | (56.809.999) |
| - Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | (1.524.850.345) | (7.953.442.131) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (363.112.218) | (265.898.002) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 11.376 | 247.072 |
| Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 11.376 | 247.072 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | (363.100.842) | (265.650.930) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 637.817.404 | 1.055.044.233 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 274.716.562 | 789.393.303 |

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2019

Người lập



Lê Thị Minh Thu

Kê toán trưởng



Hoàng Quế Lan



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Doanh nghiệp Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp là 0104782792, đăng ký lần đầu ngày 03/08/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 07/12/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của công ty được đặt tại: Tầng 7 số 71, phố Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, TP. Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 235.399.580.000 VND.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Chăn nuôi gia cầm; Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty Cổ phần Gang thép Công nghiệp Việt Nam – Công ty liên doanh liên kết và Công ty đang quy hoạch lại hoạt động khai thác và chế biến quặng sắt nên việc tổ chức sản xuất và chế biến trên các mỏ đang được các chuyên gia tư vấn khảo sát lại để đưa ra phương án khả thi nhất phù hợp với tình hình hiện tại của ngành sản xuất thép của Việt Nam hiện nay.

Để duy trì và giữ khách hàng tiềm năng thì trong tháng 05 năm 2019, Công ty đã ký hợp đồng mua quặng sắt số 2505/2019/HĐNT/HT-FID ngày 25/05/2019 với Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Hoàng Thu và Hợp đồng bán quặng sắt 2005/2019/HĐNT/NV-FID ngày 20/05/2019 với Công ty TNHH Hóa chất Ngọc Việt Hợp. Công ty đã và đang thực hiện việc nhận quặng sắt từ Công ty Hoàng Thu và giao hàng cho Công ty Ngọc Việt vào cuối tháng 06 năm 2019. Hiện tại các bên đang đối chiếu xác nhận phiếu cân khối lượng quặng sắt.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

Báo cáo này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

4. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;

- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng thành viên phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo

kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

12. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban

đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chỉ phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| 1 . Tiền | | |
| Tiền mặt tại quỹ | 266.415.296 | 629.487.570 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 8.301.266 | 8.329.834 |
| Cộng | 274.716.562 | 637.817.404 |
| 2 . Phải thu khách hàng ngắn hạn | 3.475.536.595 | 4.975.536.595 |
| a) Phải thu khách hàng | | |
| Công ty TNHH Hóa chất Ngọc Việt | - | 1.500.000.000 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Kỹ thuật Toàn Thịnh | 145.760.000 | 145.760.000 |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Trảng An | 3.329.776.595 | 3.329.776.595 |
| b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan | - | - |
| Cộng | 3.475.536.595 | 4.975.536.595 |
| 3 . Trả trước người bán ngắn hạn | 46.750.454.545 | 46.750.454.545 |
| a) Trả trước cho người bán | | |
| Ông Trần Đức Hòa (*) | 22.000.000.000 | 22.000.000.000 |
| Bà Vũ Thị Thúy (**) | 18.500.000.000 | 18.500.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Đoàn Long Kiên Giang | 2.685.000.000 | 2.685.000.000 |
| Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Dũng Huyền | 1.895.454.545 | 1.895.454.545 |
| Công ty Cổ phần Máy và Thiết bị BKHITTECH Việt Nam | 1.670.000.000 | 1.670.000.000 |
| Trả trước cho người bán khác | - | 15.000.000 |
| b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan | - | - |
| Cộng | 46.750.454.545 | 46.765.454.545 |

(*) Là khoản tiền ứng trước cho ông Trần Đức Hòa theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đầm nuôi trồng thủy sản số 2805/2015/HĐCN/HOA-VNDI ngày 28/05/2015 giữa ông Trần Đức Hòa và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Doanh nghiệp Việt Nam. Nghị quyết Hội đồng quản trị số 2612.02/2017/VNDI/NQ-HDDQT ngày 26/12/2017 đã thông qua việc thu hồi khoản trả trước ông Trần Đức Hòa, thời điểm thu hồi hoàn thành xong trước quý II năm 2018. Tổng số tiền ứng trước là 42 tỷ đồng, tuy nhiên đến thời điểm phát hành Báo cáo soát xét này, Công ty mới thu hồi được 20 tỷ đồng, còn phải thu 22 tỷ đồng.

(**) Đây là khoản tiền ứng trước cho bà Vũ Thị Thúy theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2018/HĐCN-VNDI ngày 25/06/2018 giữa bà Vũ Thị Thúy và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Doanh nghiệp Việt Nam, tên cổ phần chuyển nhượng: cổ phần Công ty Cổ phần Gang thép Công nghiệp Việt Nam, số lượng cổ phần chuyển nhượng 185.000 cổ phần, giá chuyển nhượng 100.000 đồng/cổ phần. Đến thời điểm phát hành Báo cáo soát xét này, hai bên vẫn chưa hoàn tất các thủ tục để chuyển nhượng cổ phần của bà Vũ Thị Thúy sang Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Doanh nghiệp Việt Nam.

| | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|-------------------------------------|-------------------|----------|-------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| 4 . Hàng tồn kho | | | | |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 64.128.180 | - | 64.128.180 | - |
| Cộng | 64.128.180 | - | 64.128.180 | - |

5 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa | Máy móc | PTVT | Thiết bị | Cộng |
|-------------------------------|---------------|------------|---------------|----------|------------|
| | vật kiến trúc | thiết bị | TB truyền dẫn | DCQL | |
| Nguyên giá TSCĐ | | | | | |
| Số dư đầu năm | - | 30.818.182 | - | - | 30.818.182 |
| Số tăng trong năm | - | - | - | - | - |
| Số giảm trong năm | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | - | 30.818.182 | - | - | 30.818.182 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | - | 27.393.952 | - | - | 27.393.952 |
| Số tăng trong năm | - | 3.424.230 | - | - | 3.424.230 |
| - Khấu hao trong năm | - | 3.424.230 | - | - | 3.424.230 |
| Số giảm trong năm | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | - | 30.818.182 | - | - | 30.818.182 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | - | 3.424.230 | - | - | 3.424.230 |
| Tại ngày cuối năm | - | - | - | - | - |

6 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng Nhà xưởng và lắp đặt dây chuyền tuyển quặng sắt tại mỏ Cự Thắng, huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ

Cộng

30/06/2019

28.316.327.273

28.316.327.273

01/01/2019

28.316.327.273

28.316.327.273

7 . Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

| | 30/06/2019 | | | 01/01/2019 | | |
|---|------------------------|----------|------------------------|------------------------|----------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| Công ty CP Đầu tư Thương mại Thanh Thủy | 46.600.000.000 | - | 46.600.000.000 | 46.600.000.000 | - | 46.600.000.000 |
| Công ty CP Gang thép Công nghiệp Việt Nam | 140.000.000.000 | - | 140.000.000.000 | 140.000.000.000 | - | 140.000.000.000 |
| Cộng | 186.600.000.000 | - | 186.600.000.000 | 186.600.000.000 | - | 186.600.000.000 |

Thông tin chi tiết về các Công ty liên doanh, liên kết của Công ty tại ngày 30/06/2019:

| Tên Công ty | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|----------------------------|---------------|------------------------|--|
| Công ty CP Đầu tư Thương mại Thanh Thủy | Phú Thọ | 46,60% | 46,60% | Đầu tư, khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản |
| Công ty CP Gang thép Công nghiệp Việt Nam | Phú Thọ | 21,88% | 21,88% | Đầu tư, khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào đơn vị khác để thuyết minh trong báo cáo tài chính vì không có giá niêm yết thị trường cho các công cụ tài chính này, đồng thời chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

8 . Phải trả người bán ngắn hạn

| | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|--|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Phải trả người bán ngắn hạn | 1.793.326.936 | 1.793.326.936 | 1.808.553.281 | 1.808.553.281 |
| Công ty CP Kỹ thuật Công nghệ Bình An | 1.103.666.936 | 1.103.666.936 | 1.103.666.936 | 1.103.666.936 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất nhập khẩu Quốc tế Thiên Trường | 689.660.000 | 689.660.000 | 689.660.000 | 689.660.000 |
| Phải trả người bán khác | - | - | 15.226.345 | 15.226.345 |
| b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán | - | - | - | - |
| c) Phải trả người bán là các bên liên quan | - | - | - | - |
| Cộng | 1.793.326.936 | 1.793.326.936 | 1.808.553.281 | 1.808.553.281 |

9 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | 30/06/2019 | 1/1/2019 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Bà Lê Thị Phương Hoa (*) | 16.810.000.000 | 16.810.000.000 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Thủy | - | 1.500.000.000 |
| Công ty Cổ phần Tái tạo Năng lượng Toàn Cầu | 7.585.000.000 | 7.585.000.000 |
| Cộng | 24.395.000.000 | 25.895.000.000 |

(*) Khoản tiền ứng trước của bà Lê Thị Phương Hoa cho Công ty theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 2212/2017/HĐCN-VNNDI ngày 22/12/2017 giữa bà Lê Thị Phương Hoa và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Doanh nghiệp Việt Nam, tên cổ phần chuyển nhượng: cổ phần Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Thanh Thủy, số lượng cổ phần chuyển nhượng 2.230 cổ phần, giá chuyển nhượng 20.000 đồng/cổ phần. Thời gian thực hiện hợp đồng là ngay sau khi hai bên ký kết hợp đồng đến hết ngày 31/12/2018. Tuy nhiên đến thời điểm hiện tại, hai bên vẫn chưa hoàn tất các thủ tục để chuyển nhượng cổ phần Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Thanh Thủy từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Doanh nghiệp Việt Nam cho bà Lê Thị Phương Hoa

10 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | 01/01/2019 | | Số phải nộp trong kỳ | Số thực nộp trong kỳ | 30/06/2019 | |
|-------------|-------------------|--------------------|----------------------|----------------------|-------------------|--------------------|
| | Phải thu | Phải nộp | | | Phải thu | Phải nộp |
| Thuế TNDN | - | 524.940.219 | - | 15.000.000 | - | 509.940.219 |
| Thuế khác | - | - | 3.000.000 | 3.000.000 | - | - |
| Cộng | - | 524.940.219 | 3.000.000 | 18.000.000 | - | 509.940.219 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11 . Phải trả ngắn hạn khác

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|----------------------|-------------------|-------------------|
| Bảo hiểm xã hội | 75.526.250 | 71.242.250 |
| Bảo hiểm y tế | 14.235.752 | 13.479.752 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 5.865.875 | 5.529.875 |
| Cộng | 95.627.877 | 90.251.877 |

12 . Vốn chủ sở hữu

12.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Khoản mục | Vốn góp chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của CSH | LNST chưa phân phối | Cộng |
|-------------------|-----------------------|-------------------------|---------------------|------------------------|-----------------|
| Số dư đầu kỳ | 235.399.580.000 | (149.090.909) | - | 4.380.060.785 | 239.630.549.876 |
| Tăng vốn trong kỳ | - | - | - | (340.126.371) | (340.126.371) |
| - Lãi trong kỳ | - | - | - | (340.126.371) | (340.126.371) |
| Giảm vốn trong kỳ | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 235.399.580.000 | (149.090.909) | - | 4.039.934.414 | 239.290.423.505 |

12.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|------------------------|------------------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Finway | 10.700.000.000 | 10.700.000.000 |
| Ông Bùi Đình Như | 10.700.000.000 | 10.700.000.000 |
| Ông Hoàng Ngọc Chiến | 10.700.000.000 | 10.700.000.000 |
| Ông Lê Đức Tự | 10.700.000.000 | 10.700.000.000 |
| Các cổ đông khác | 192.599.580.000 | 192.599.580.000 |
| Cộng | 235.399.580.000 | 235.399.580.000 |

12.3. Các giao dịch về vốn với các CSH

| | Kỳ trước | Kỳ trước |
|-----------------------------|-----------------|-----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu kỳ | 235.399.580.000 | 235.399.580.000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| + Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| + Vốn góp cuối kỳ | 235.399.580.000 | 235.399.580.000 |

12.4. Cổ phiếu

| | 30/06/2019 | 1/1/2019 |
|---|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 23.539.958 | 23.539.958 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng | 23.539.958 | 23.539.958 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 23.539.958 | 23.539.958 |
| - Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| - Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| - Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 23.539.958 | 23.539.958 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 23.539.958 | 23.539.958 |
| - Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành | 10.000 | 10.000 |

12.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Kỳ trước | Kỳ trước |
|--|---------------|-------------|
| - Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | (340.126.371) | 527.090.707 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: | | |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng</i> | | |
| <i>Các khoản điều chỉnh giảm</i> | | |
| - Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | (340.126.371) | 527.090.707 |
| - Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 23.539.958 | 23.539.958 |
| - Lãi cơ bản trên cổ phiếu | (14) | 22 |
| - Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm | - | - |
| - Lãi suy giảm trên cổ phiếu | (14) | 22 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|--------------------|-----------------------|
| 1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu bán hàng | - | 60.115.707.208 |
| Cộng | - | 60.115.707.208 |
| 2 . Giá vốn hàng bán | | |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | - | 58.782.507.377 |
| Cộng | - | 58.782.507.377 |
| 3 . Doanh thu hoạt động tài chính | | |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 11.376 | 247.072 |
| Cộng | 11.376 | 247.072 |
| 4 . Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí nhân viên quản lý | 161.466.000 | 274.434.500 |
| Khấu hao tài sản cố định | 3.424.230 | 5.136.366 |
| Thuế, phí, lệ phí | 4.763.944 | 35.251.855 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 170.483.573 | 359.760.798 |
| Cộng | 340.137.747 | 674.583.519 |

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác:

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

3 . Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập Tổng Ban Giám đốc, Thủ lao HĐQT, ban Kiểm soát năm 6 tháng đầu năm 2019:

| TT | Bộ phận | Thu nhập |
|----|---|-------------------|
| 1 | Thu nhập HĐQT, ban Kiểm soát, ban Tổng Giám đốc | 99.360.000 |
| | Cộng | 99.360.000 |

4 . Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 26/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/2/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5 . Công cụ tài chính

Giá trị sổ kế toán

| | 30/06/2019 | | 1/1/2019 | |
|--------------------------------------|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và tương đương tiền | 274.716.562 | - | 637.817.404 | - |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 3.475.536.595 | - | 4.975.536.595 | - |
| Cộng | 3.750.253.157 | - | 5.613.353.999 | - |

| | Giá trị số kế toán | |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | 30/06/2019 | 1/1/2019 |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Phải trả người bán và phải trả khác | VND | VND |
| | 1.888.954.813 | 1.898.805.158 |
| Cộng | 1.888.954.813 | 1.898.805.158 |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản đảm bảo thế chấp cho các đơn vị khác tại ngày 30/06/2019.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

| | Từ 01 năm trở xuống | Từ 01 đến 05 năm | Cộng |
|--------------------------------|---------------------|------------------|---------------|
| Số cuối kỳ (30/06/2019) | | | |
| Các khoản vay | - | - | - |
| Phải trả người bán | 1.793.326.936 | - | 1.793.326.936 |
| Chi phí phải trả | - | - | - |
| Phải trả khác | 95.627.877 | - | 95.627.877 |
| Số đầu kỳ (01/01/2019) | | | |
| Các khoản vay | - | - | - |
| Phải trả người bán | 1.808.553.281 | - | 1.808.553.281 |
| Chi phí phải trả | - | - | - |
| Phải trả khác | 90.251.877 | - | 90.251.877 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

6 . Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

7 . Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính kèm theo được lập với giả thiết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh, không phải thu hẹp quy mô hoạt động mặc dù doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty từ tháng 06/2018 đến tháng 06/2019 của Công ty là 1.884.000.000 đồng. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty phụ thuộc vào việc thu hồi các khoản nợ phải thu; khả năng sinh lời từ các hoạt động kinh doanh và các khoản đầu tư trong tương lai. Tháng 05/2019, Công ty đã ký kết hợp đồng nguyên tắc số 2505/2019/HĐNT/HT-FID ngày 25/05/2019 với Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Hoàng Thu và hợp đồng nguyên tắc số 2005/2019/HĐNT/NV-FID ngày 20/05/2019 với Công ty TNHH Hóa chất Ngọc Việt về việc mua, bán quặng sắt; đến thời điểm hiện tại, các bên đang bàn giao và đối chiếu phiếu cân quặng sắt. Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng với các kế hoạch kinh doanh đã đề ra, Công ty sẽ tiếp tục duy trì khả năng tiếp tục hoạt động kinh doanh và tháo gỡ được các khó khăn về tài chính trong thời gian tới.

8 . Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Doanh nghiệp Việt Nam được Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 15/08/2019.

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng




Lê Thị Minh Thu

Hoàng Quế Lan



Hà Xuân Trường